

BIỂU TỔNG HỢP
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP
VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số: 25/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán giao	Đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Phân bổ 6 tháng cuối năm	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	7.174	4.099,652	3.074,348	
	Kinh phí giao tại Quyết định số: 2471/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh Lai Châu	7.174	4.099,652	3.074,348	
A	NGUỒN TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025	873	169,652	703,348	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện may túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	361	60,255	300,745	KP đã sử dụng: 60,255tr(Trong đó: San thành: 52,650tr; Bản Giang:7,605tr)
-	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	153	0	153	
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	122	0	122	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	20	10,397	9,603	KP đã sử dụng: 10,397tr.(Trong đó: Tân phong: 4,5tr, San Thành: 2,198tr; Đông Phong: 3,699tr)
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đáng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	6	0	6	
-	Kinh phí nghị quyết 20/2023/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ngày 13/7/2023 quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách đãi ngộ đối với bác sỹ đang công tác tại các đơn vị SN y tế công lập trên địa bàn tỉnh	100		100	
-	Kinh phí hỗ trợ luân chuyển cán bộ theo NQ 11/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ngày 13/7/2019	21	9	12	KP đã sử dụng: 9 tr.(Trong đó:Bản Giang: 9tr)
-	Kinh phí hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng thân nhân liệt sỹ	90	90	0	Kinh phí đã sử dụng: 90 tr.(Trong đó: San thành:30tr, Đông phong: 60tr)
B	NGUỒN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	2.371	0	2.371	
+	Chương trình MTQG xây dựng NTN - Vốn đầu tư	302	0	302	
-	Rãnh thoát nước thải cống đặng, San thành	302	0	302	
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - Vốn sự nghiệp	2.069	0	2.069	

-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	860	0	860	Bản Giang: 435Tr, Nùng Nang:425Tr
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	594	0	594	
	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	320	0	320	Bản Giang: 145Tr, Nùng Nang: 175Tr
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	274	0	274	Bản Giang: 58Tr, Nùng Nang: 70Tr
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	532	0	532	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	412	0	412	
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	120	0	120	
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo và thông tin	8	0	8	
	Tiểu dự án2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	8	0	8	
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	75	0	75	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	28	0	28	
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	47	0	47	
C	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM NHÀ DỘT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO	3.930	3.930		
-	Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu; tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hỗ trợ và kinh tiết kiệm 5% chi thường xuyên	3.570	3.570	0	
-	Kinh phí thực hiện chương trình Xóa nhà tạm, nhà đột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025(Nguồn tăng thu tiết kiệm chi của tỉnh)	360	360	0	

BIỂU GIAO CHI TIẾT KINH PHÍ
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP
VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Nghị quyết số: 25/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Tân Phong)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng dự toán giao	Đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Phân bổ 6 tháng cuối năm	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	7.174	4.099,652	3.074,348	
	Kinh phí giao tại Quyết định số: 2471/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh Lai Châu	7.174	4.099,652	3.074,348	
A	NGUỒN TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI CHUYỂN NGUỒN 2024 SANG 2025	743,280	169,652	573,628	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh	361	60,255	300,745	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	23,280	0,000	23,280	
	Trường THCS Bản Giang	23,280	0	23,280	
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	122	0	122	
	Trường Mầm non Bản Giang	41,1	0	41,1	
	Trường Mầm non Nùng Năng	80,9	0	80,9	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho người tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	20	10,397	9,603	Văn phòng HĐND- UBND
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu Đảng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	6	0	6	Văn phòng Đảng ủy
-	Kinh phí nghị quyết 20/2023/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ngày 13/7/2023 quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và chính sách đãi ngộ đối với bác sỹ đang công tác tại các đơn vị SN y tế công lập trên địa bàn tỉnh	100	0	100	Trường THCS Bản Giang
-	Kinh phí hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng thân nhân liệt sỹ	90	90	0	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí hỗ trợ luân chuyển cán bộ theo NQ 11/2019/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu ngày 13/7/2019	21	9	12	Văn phòng HĐND- UBND
B	NGUỒN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	2.371	0	2.371	

+	Chương trình MTQG xây dựng NTN - Vốn đầu tư công	302	0	302	
-	Rãnh thoát nước thải cống đặng, San thành	302	0	302	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - Vốn sự nghiệp	2.069	0	2.069	
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	860	0	860	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	594	0	594	
	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	320	0	320	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	274	0	274	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp bền vững	532	0	532	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, vùng nghèo, vùng khó khăn	412	0	412	Phòng Văn hóa - Xã hội
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	120	0	120	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo và thông tin	8	0	8	
	Tiểu dự án2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	8	0	8	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	75	0	75	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	28	0	28	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	47	0	47	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
D	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÓA NHÀ TẠM NHÀ DỌT NÁT CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO	3.930	3.930	0	
-	Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu; tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hỗ trợ và kinh tiết kiệm 5% chi thường xuyên	3.570	3.570	0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
-	Kinh phí thực hiện chương trình Xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025(Nguồn tăng thu tiết kiệm chi của tỉnh)	360	360	0	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
E	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT	129,720	0	129,720	
-	Chính sách về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	129,720		129,720	